

Phụ lục 11**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀ TIÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Trần Hữu	16.800	
2	Mạc Công Du	7.000	
3	Tuần Phú Đạt	16.800	
4	Tham Tướng Sanh	16.800	
5	Tô Châu	4.200	
6	Bạch Đằng	7.000	
7	Lam Sơn	4.200	
8	Phương Thành		
	- Từ Trường Sa - Mạc Tử Hoàng	7.000	
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Quốc lộ 80	2.520	
9	Đông Hồ	7.000	
10	Mạc Thiên Tích		
	- Từ Phạm Văn Kỹ - Mạc Tử Hoàng	10.500	
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Đường Rạch Ụ	1.680	
11	Chi Lăng		
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	4.200	
	- Từ Mạc Thiên Tích - Đường Tỉnh 972 (TL28)	3.150	
12	Mạc Cửu		
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	4.200	
	- Từ Mạc Thiên Tích - Cổng Ao Sen	2.520	
	- Từ Cổng Ao Sen - cuối đường	1.680	
13	Mạc Tử Hoàng		
	- Từ Đông Hồ - Phương Thành	3.150	
	- Từ Phương Thành - Mạc Cửu	2.520	
14	Đổng Đa	3.500	
15	Cầu Câu	4.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
16	Nhật Tảo	4.200	
17	Nguyễn Thần Hiến	4.200	
18	Phạm Văn Kỳ	4.200	
19	Võ Văn Ý	3.150	
20	Lâm Văn Quang	4.200	
21	Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)	1.120	
*	Trung tâm thương mại Trần Hữu		
22	Nguyễn Trãi	14.000	
23	Nguyễn Trung Trực	14.000	
24	Ngô Mây	8.400	
25	Bùi Chấn	8.400	
26	Lý Chính Thắng	8.400	
27	Trường Sa	8.400	
28	Phạm Ngũ Lão	8.400	
29	Ngô Nhân Tịnh	8.400	
30	Đặng Thùy Trâm	8.400	
31	Nguyễn Cửu Đàm	8.400	
32	Hoàng Văn Thụ	8.400	
33	Lê Quang Định	8.400	
34	Mai Xuân Thưởng	8.400	
35	Các tuyến đường còn lại	8.400	
*	Khu tái định cư Bình Sơn		
36	Chiêu Anh Các	2.800	
37	Mai Thị Hồng Hạnh	2.100	
38	Nguyễn Thị Hiếu Túc	2.100	
39	Lê Lai	2.800	
40	Thoại Ngọc Hầu	2.800	
41	Mạc Tử Thăng	2.100	
42	Xuân Diệu	2.100	
43	Chế Lan Viên	2.100	
44	Mạc Tử Dung	2.100	
45	Mạc Như Đông	2.100	
46	Phan Văn Trị	2.100	
47	Võ Thị Sáu	2.100	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
48	Mạc Tử Thiêm	2.100	
49	Nguyễn Hữu Tiến	2.100	
50	Lâm Tấn Phác	2.800	
51	Nguyễn Thái Học	2.100	
52	Nguyễn Thị Thập	2.100	
53	Hoàng Diệu	2.800	
54	Lương Thế Vinh	2.100	
55	Nguyễn Tri Phương	2.100	
56	Đường Bùi Viện	2.100	
57	Nguyễn Hiền Điều	2.100	
58	Lê Thị Hồng Gấm	2.100	
59	Từ Hữu Dũng	2.100	
60	Ngô Gia Tự	2.100	
61	Trương Định	2.100	
62	Trần Đình Quang	2.100	
63	Phù Dung	2.800	
64	Các tuyến đường còn lại	2.100	
65	Đường Tỉnh 972 (Tỉnh lộ 28 cũ)		
	- Từ Ao Sen - Nguyễn Phúc Chu	3.150	
	- Từ Nguyễn Phúc Chu - Đường vào Bãi Sau (KDL Mũi Nai)	4.900	
	- Từ vòng xuyên cầu Đồn Tả-đường Nguyễn Huệ	10.000	
	- Từ đường Nguyễn Huệ-đường vào Bãi Sau (KLD Mũi Nai)	8.000	
	- Từ đường vào Bãi Sau - Quốc lộ 80	2.100	
66	Đường Chữ T	2.800	
67	Núi Đèn	2.800	
68	Bãi Nò	1.120	
69	Phù Dung	1.680	
70	Nguyễn Phúc Chu		
	- Từ cầu Tô Châu - Đường ra cửa khẩu Quốc tế	7.000	
	- Đường ra cửa khẩu Quốc tế - QL80 (Nút giao đường Phương Thành)	5.000	
71	Quốc lộ 80		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ nút giao đường Phương Thành - QL 80 - Cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên	4.200	
72	Đường Rạch Ụ	1.400	
73	Đường Nguyễn Công Trứ (Phương Thành - Rạch Ụ)	2.520	
74	Đường Mương Đào	2.100	
75	Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5 - Đông Hồ)	560	
76	Đường Số 19	3.500	
77	Thị Vạn		
	- Từ cầu Rạch Ụ - Cầu Mương Đào	4.480	
	- Từ Cầu Mương Đào - Đường Đá Dựng	1.260	
78	Đường bê tông xi măng Cừ Đút (cặp theo hai bờ sông Giang Thành)	560	
79	Đường nhánh vào đồn biên phòng Vàm Hàng Hà Tiên	420	
80	Đường Miếu Cậu	560	
81	Đường ven biển Khu du lịch Mũi Nai	12.000	
82	Đường Tà Lu	560	
83	Khu tái định cư Tà Lu	560	
84	Đường Xóm Giữa	560	
85	Đường Bãi trước	2.100	
86	Đường Bãi Sau	2.100	
87	Đường Cánh Cung	9.600	
88	Đường Bãi Bàng	630	
89	Đường Giếng Tượng	840	
90	Đường Xóm Eo	420	
91	Đường lên ngọn Hải Đăng: từ đường Tỉnh 972 và từ đường Núi Đền	630	
92	Đường Hà Huy Giáp: từ Đường Núi Đền - đường Võ Văn Kiệt	2.800	
94	Đường vào Trường THCS Pháo Đài: đường Hoành Tầu, Bãi Nò- đường Tỉnh 972	3.200	
95	Lâm Tấn Phác (ngoài Khu dân cư Bình San)	2.800	
96	Đường Xà Xía	630	
97	Đường Đá Dựng		
	- Từ Quốc lộ 80 - Khu du lịch núi Đá Dựng	1.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Khu du lịch núi Đá Dựng - Quốc lộ 80	980	
98	Đường Mỹ Lộ	630	
99	Đường từ cột mốc 313 đến 314 (đường La Văn Cầu)	630	
100	Tô Vĩnh Diện: từ đường Tỉnh 972 đến cột mốc 314	1.400	
100	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.960	Bổ sung
100	Đường tuần tra Biên giới	420	
100	Đường Khu du lịch Thạch Động - Đá Dựng	980	
104	Đường đi quanh núi Địa Tạng: từ đường Đá Dựng - QL80	630	Bổ sung
105	Đường cấp kênh Đồn Tả	590	Bổ sung
*	Khu lấn biển C&T		
106	Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ)	3.742	
107	Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	3.742	
108	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	3.742	
109	Đường Hai Bà Trưng (Đường Số 4 cũ)	3.928	
110	Đường Triệu Thị Trinh (Đường Số 5 cũ)	3.696	
111	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)	4.220	
112	Đường Phan Đình Giót (Đường Số 7 cũ)	3.742	
113	Đường Trần Văn Ôn (Đường Số 8 cũ)	2.290	
114	Đường Đào Duy Anh (Đường Số 9 cũ)	2.290	
115	Đường Trần Đại Nghĩa (Đường Số 10 cũ)	2.290	
116	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đường Số 12 cũ)	3.220	
117	Đường Lê Lợi (Đường Số 13 cũ)	4.220	
118	Đường Lê Quý Đôn (Đường Số 14 cũ)	3.742	
119	Đường Trần Bình Trọng (Đường Số 15 cũ)		
	- Đoạn khu nhà phố	3.220	
	- Đoạn khu nhà biệt thự	3.107	
120	Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 18 cũ)	3.220	
121	Đường Ngô Thị Nhậm (Đường Số 19 cũ)	3.220	
122	Đường Cao Thắng (Đường Số 20 cũ)	3.220	
123	Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 21 cũ)	3.220	
124	Đường Phan Đình Phùng (Đường Số 22 cũ)	3.220	
125	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Đường Số 23 cũ)	3.220	
126	Đường Đinh Công Tráng (Đường Số 24 cũ)	3.742	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
127	Đường Nguyễn Huệ (Đường Số 25 cũ)	4.220	
128	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường Số 26 cũ)	3.696	
129	Đường Nguyễn Bình (Đường Số 27 cũ)		
	- Từ đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	3.704	
	- Từ đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	3.220	
130	Đường Tôn Thất Tùng (Đường Số 28 cũ)	3.220	
131	Đường Phan Huy Chú (Đường Số 29 cũ)	3.704	
132	Đường Đặng Thai Mai (Đường Số 30 cũ)	3.368	
133	Đường Chu Văn An (Đường Số 31 cũ)		
	- Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	3.742	
	- Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	3.220	
134	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Số 32 cũ)	4.220	
135	Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ)	3.220	
136	Đường Nguyễn Bình Khiêm (Đường Số 34 cũ)		
	- Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	3.220	
	- Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)	2.290	
137	Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 35 cũ)		
	- Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	3.220	
	- Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)	2.290	
138	Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	3.675	
139	Đường Tố Hữu (Đường Số 37 cũ)	3.153	
140	Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)		
	- Đoạn khu nhà phố	3.220	
	- Đoạn khu biệt thự	3.108	
141	Đường Lê Hồng Phong (Đường Số 39 cũ)		
	- Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	4.220	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)	3.742	
142	Đường Trần Khánh Dư (Đường Số 40 cũ)	3.220	
143	Đường Tôn Thất Thiệp (Đường Số 41 cũ)	3.220	
144	Đường Tôn Thất Thuyết (Đường Số 42 cũ)	3.742	
145	Đường Bùi Thị Xuân (Đường Số 44 cũ)	3.108	
146	Đường Trần Quang Diệu (Đường Số 45 cũ)	3.108	
147	Đường Milan (khu F19)	3.500	
148	Đường Venice (khu F19)	3.500	
149	Đường The Park (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)	3.500	
150	Đường The Century (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)	3.500	
151	Đường số 5B	4.220	
152	Đường số 26B	4.220	
153	Đường số D2	4.220	
154	Đường số D3	4.220	
155	Đường số 1A	4.700	
156	Khu nhà ở giáo viên (tất cả các đường trong dự án)	2.100	
157	Dự án Khu tái định cư Mỹ Đức (ngoài khu 22ha)	1.470	
*	Khu tái định cư Mỹ Đức (khu 22ha)		
158	Đường có bề rộng từ 6 -7m	2.300	Bổ sung
159	Đường có bề rộng 9m	3.000	Bổ sung
160	Đường có bề rộng 18m	3.890	Bổ sung
	+ Giá các nền gốc tăng thêm 15% so với nền thường cùng vị trí		
161	Đường vành đai xung quanh dự án Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp Mỹ Đức (phía tiếp giáp đất của dân) - Đường Lâm Tấn Phác	630	
*	Khu dân cư, tái định cư Thạch Động		
162	Đường Tỉnh 972: (Khu A: từ Lô 1 đến Lô 22)	2.310	
163	Đường A		
	- Khu A (từ Lô 27 đến Lô 40)	1.680	
	- Khu B (từ Lô 09 đến Lô 22)	1.470	
164	Đường B		
	- Khu B (từ Lô 31 đến Lô 41)	1.470	
	- Khu C (từ Lô 5 đến Lô 18)	1.470	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
165	Đường Số 1	1.890	
166	Đường Số 2	1.890	
*	Khu tái định cư Hoàng Diệu		
167	- Lô 01: nền số 01 và nền số 07	4.820	Bổ sung
168	- Lô 01: từ nền số 02 đến nền số 06, từ nền số 10 đến nền số 13	4.130	Bổ sung
169	- Lô 01: nền số 08, nền số 09, nền số 14 và nền số 15	3.440	Bổ sung
*	Khu Tái Định Cư Rạch Ụ		
170	Các nền giáp đường Nguyễn Công Trứ, đường Rạch Ụ - Nền thường	4.760	Bổ sung
171	Các nền giáp đường Nguyễn Công Trứ, đường Rạch Ụ - Nền gốc	5.710	Bổ sung
172	Các nền giáp đường còn lại - nền thường	3.970	Bổ sung
173	Các nền giáp đường còn lại - nền gốc	4.760	Bổ sung
174	Khu Tái định cư Sân vận động Hà Tiên		
	- Nền thường	3.550	Bổ sung
	- Nền gốc	4.260	Bổ sung
175	Khu tái định cư trước chợ Mỹ Đức		
	- Nền số 1 đến nền số 3 và nền số 6	4.200	Bổ sung
	- Nền số 4 và nền số 5	4.620	Bổ sung
	- Nền số 7 đến nền số 14	2.520	Bổ sung
176	Khu tái định cư Lê Lai, Thoại Ngọc Hầu, Phù Dung		
	- Nền thường	4.850	Bổ sung
	- Nền gốc	5.330	Bổ sung
177	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	520	Bổ sung
180	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	390	Bổ sung
181	Các vị trí còn lại	260	Bổ sung